

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 52



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 141 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2018)
Bà: Nguyễn Đăng Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiên	Thành viên	
Ông: Đặng Thanh Thế	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Giáp	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đăng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hồng Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Ngọc Lanh	Trưởng ban
Ông: Đỗ Mạnh Cường	Thành viên
Bà: Nguyễn Phương Thảo	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Sue*

**Nguyễn Đăng Giáp**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty 36 - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.789.634.446.125</b>	<b>3.861.165.297.361</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>178.260.650.169</b>	<b>276.148.600.519</b>
111	1. Tiền		178.260.650.169	276.148.600.519
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.607.471.951.512</b>	<b>1.696.172.435.481</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	787.433.357.699	1.011.567.949.491
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	430.698.467.052	303.234.184.025
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	391.063.025.761	383.093.200.965
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.722.899.000)	(1.722.899.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>1.746.506.465.140</b>	<b>1.623.529.939.041</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.746.506.465.140	1.623.529.939.041
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>257.395.379.304</b>	<b>265.314.322.320</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	20.838.223.429	14.615.058.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		171.179.875.051	192.884.751.453
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	65.377.280.824	57.814.512.677
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.316.425.727.140</b>	<b>2.273.651.088.170</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>7.647.714.267</b>	<b>7.050.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	7.647.714.267	7.050.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.505.438.535.950</b>	<b>1.618.617.713.911</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.473.817.173.899	1.587.024.172.431
222	- Nguyên giá		1.884.193.087.232	1.998.028.670.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(410.375.913.333)	(411.004.497.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.621.362.051	31.593.541.480
228	- Nguyên giá		31.954.705.374	31.873.435.374
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(333.343.323)	(279.893.894)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>435.142.030.627</b>	<b>350.000.000.000</b>
231	- Nguyên giá		436.758.350.583	350.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.616.319.956)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>131.353.359.047</b>	<b>110.118.653.946</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	131.353.359.047	110.118.653.946
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>194.190.897.626</b>	<b>158.660.897.626</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		194.190.897.626	158.660.897.626
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>42.653.189.623</b>	<b>29.203.822.687</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.549.038.499	27.957.834.990
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	5.104.151.124	1.245.987.697
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.106.060.173.265</b>	<b>6.134.816.385.531</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	821.672.945.918	1.036.303.733.890
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		821.672.945.918	1.036.303.733.890
11	4. Giá vốn hàng bán	25	738.497.878.150	951.427.525.248
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.175.067.768	84.876.208.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	591.742.988	4.947.197.618
22	7. Chi phí tài chính	27	50.798.941.529	51.728.335.640
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.798.941.529	51.728.335.640
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	36.691.958.378	25.255.779.531
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.724.089.151)	12.839.291.089
31	12. Thu nhập khác	29	10.854.982.704	9.262.456.307
32	13. Chi phí khác		-	-
40	14. Lợi nhuận khác		10.854.982.704	9.262.456.307
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.130.893.553	22.101.747.396
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.230.142.299	5.611.830.815
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(3.858.163.427)	(949.450.201)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.758.914.681</u>	<u>17.439.366.782</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.805.905.143	17.434.589.390
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(46.990.462)	4.777.392
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	51	405

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc



Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Giáp

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.130.893.553	22.101.747.396
	2. Điều chỉnh cho các khoản		74.794.936.744	86.431.760.343
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.041.965.598	34.979.645.376
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.045.970.383)	(276.220.673)
06	- Chi phí lãi vay		50.798.941.529	51.728.335.640
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.925.830.297	108.533.507.739
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		101.720.262.174	191.413.847.551
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(122.976.526.099)	(351.217.417.891)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		128.173.015.628	(106.301.943.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(15.814.368.748)	(9.543.495.890)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.349.729.451)	(51.728.335.640)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.657.522.228)	(5.141.162.642)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.537.235.154)	(4.583.515.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.483.726.419	(228.568.515.061)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.315.975.101)	(27.757.347.597)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.718.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(20.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(35.530.000.000)	(22.360.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		404.240.301	276.220.673
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.723.552.982)	(69.841.126.924)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		462.402.104.309	757.811.421.220
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(622.050.228.096)	(845.587.226.670)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(159.648.123.787)	(67.775.805.450)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(97.887.950.350)	(366.185.447.435)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>276.148.600.519</u>	<u>454.985.226.876</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3,00	<u>178.260.650.169</u>	<u>88.799.779.441</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Sắc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/08/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36.

Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục nhận mẫu dấu Tổng Công ty 36 - CTCP và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 141 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty 36 - CTCP là: 936.000.000.000 đồng; Tương đương 93.600.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Đa ngành nghề.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
  - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
  - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
  - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
  - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
  - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
  - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tin hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống môi mọt trong công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Đối với hoạt động sản xuất, dịch vụ là dưới 12 tháng;
- Đối với hoạt động xây lắp, bất động sản phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và đối tác.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 19
Công ty Cổ phần 36.62	Hà Nội	60%	60%	Xây lắp
Công ty TNHH 36 HOME	Hà Nội	55%	55%	Hoạt động quản lý, vận hành nhà chung cư

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30%	Xây lắp
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hà Nội Hoà Bình		49,5%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, do phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty khá nhỏ so với kết quả kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT 36.71: Thời gian hoàn vốn là 247 tháng, tính từ ngày 01/06/2016, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 12 tháng sau khi hoàn đủ vốn.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi theo ước tính tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

Đối với Tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT Quốc lộ 19 tại Công ty TNHH BOT 36.71, việc khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án theo quy định tại thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 v/v sửa đổi thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Tổng Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15. Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty và các Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% và 22% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	15.504.221.704	16.782.672.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.756.428.465	259.365.927.524
	<b>178.260.650.169</b>	<b>276.148.600.519</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>194.190.897.626</b>	-	<b>158.660.897.626</b>	-
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	-	9.060.897.626	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	185.130.000.000	-	149.600.000.000	-
	<b>194.190.897.626</b>	-	<b>158.660.897.626</b>	-

Tổng Công ty trình bày các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc, do phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty khá nhỏ so với kết quả hoạt động trong kỳ của Tổng Công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30%	Xây lắp
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hà Nội Hoà Bình (*)		49,5%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6

(\*) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Tổng Công ty có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp sau chuyển nhượng tại ngày 31/12/2017 là 149.600.000.000 đồng. Ngày 03/02/2018, Tổng Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng vốn góp từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội, giá trị vốn góp chuyển nhượng là 35.530.000.000 đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2018, số vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình là 185.130.000.000 đồng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	52.770.164.371	-	108.114.394.669	-
Ban Quản lý Dự án Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Khu vực phía Nam	4.865.933.850	-	9.865.933.850	-
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ	6.504.427.000	-	8.257.527.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở làm việc Cơ quan Tổng cục thuế	16.498.594.000	-	54.439.973.000	-
Khách hàng mua nhà Dự án 55 Định Công	8.080.616.338	-	14.369.472.822	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4	9.175.708.000	-	9.175.708.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.644.885.183	-	12.005.779.997	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	233.805.409.969	-	277.093.074.831	-
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.360.593.884	-	54.360.593.884	-
Ban Quản lý Dự án Đài truyền hình Việt Nam	32.616.714.971	-	58.060.424.162	-
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	35.492.721.488	-	32.541.634.957	-
Ban Quản lý Dự án Văn phòng Chính Phủ	33.414.629.615	-	33.414.629.615	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	77.920.750.011	-	98.715.792.213	-
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	72.739.247.456	-	84.609.404.614	-
Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An	8.256.529.408	-	8.256.529.408	-
Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng	20.058.544.269	-	23.466.403.216	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Cầu Hải Phòng	10.240.713.174	-	10.240.713.174	-
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	10.956.914.884	-	15.027.537.112	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.226.545.721	-	27.618.221.704	-
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	<i>52.795.100.865</i>	-	<i>62.994.771.318</i>	-
Ban Quản lý các Dự án Huyện Tương Dương, Tỉnh Nghệ An	15.244.985.245	-	18.244.985.245	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	281.292.441	-	9.299.809.059	-
Công ty TNHH BOT QL6 Hòa Lạc - Hòa Bình	11.967.798.638	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Anh Ngọc Minh 078	7.019.780.467	-	7.008.780.467	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	-	5.308.465.081	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.972.778.993	-	23.132.731.466	-
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	<i>37.478.466.998</i>	-	<i>45.960.622.821</i>	-
Đại học Y khoa Vinh	9.426.536.000	-	15.426.536.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.051.930.998	-	30.534.086.821	-
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	<i>33.119.590.679</i>	-	<i>51.841.829.679</i>	-
Ban Quản lý Dự án 678 - Bộ Quốc phòng	6.384.612.634	-	6.384.612.634	-
Công an Tỉnh Thanh Hóa	13.411.672.000	-	13.411.672.000	-
Trường Sĩ quan Chính trị	4.757.564.000	-	18.767.535.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.565.742.045	-	13.278.010.045	-
- <i>Tại Công ty 36.72</i>	<i>28.976.862.087</i>	-	<i>34.916.540.742</i>	-
Bộ Tư lệnh Hải quân	14.950.939.062	-	11.077.553.062	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.025.923.025	-	23.838.987.680	-
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	<i>48.389.205.398</i>	-	<i>64.464.743.840</i>	-
Tổng cục Chính Trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	10.072.282.000	-	22.572.282.000	-
Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh	3.495.115.800	-	19.257.897.164	-
Bệnh viện Trung Ương Quân đội 108	22.336.452.000	-	16.257.589.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.485.355.598	-	6.376.975.676	-
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	<i>19.669.602.139</i>	-	<i>18.953.539.041</i>	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	8.596.903.601	-	8.218.469.182	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.072.698.538	-	10.735.069.859	-
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	<i>40.800.864.582</i>	-	<i>31.080.252.128</i>	-
Ban Quản lý Dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải	9.336.967.377	-	9.336.967.377	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	31.463.897.205	-	21.743.284.751	-
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	<i>37.163.911.392</i>	-	<i>69.051.043.623</i>	-
Hội cựu chiến binh Việt Nam	3.645.814.000	-	12.774.945.000	-
Đoàn kinh tế Quốc phòng 737/ Quân khu 5	16.106.391.000	-	16.106.391.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.411.706.392	-	40.169.707.623	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty 36.97	30.143.208.922	-	33.151.684.608	-
- Tại Chi nhánh Lào	10.712.524.602	-	34.772.163.550	-
- Tại Trung tâm Bom mìn 20	58.450.122.562	1.722.899.000	60.423.932.874	1.722.899.000
UBND Huyện Diên Châu	1.722.899.000	1.722.899.000	1.722.899.000	1.722.899.000
Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Gia Lai	9.455.851.000	-	9.455.851.000	-
Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình	5.921.434.000	-	5.921.434.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.349.938.562	-	43.323.748.874	-
- Tại Công ty 36.65	29.010.286.252	-	27.364.043.083	-
- Tại Công ty 36.69	848.608.304	-	2.867.708.522	-
- Tại Công ty TNHH 36.HOME	44.069.524	-	-	-
- Tại Công ty Cổ phần 36.62	516.111.597	-	3.908.199.548	-
	<b>787.433.357.699</b>	<b>1.722.899.000</b>	<b>1.011.567.949.491</b>	<b>1.722.899.000</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>64.060.381.627</b>	<b>-</b>	<b>50.737.773.335</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	32.855.634.400	-	16.280.662.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	8.947.276.000	-	13.773.354.000	-
Công ty TNHH Việt Phát Thăng Long	21.534.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.374.358.400	-	2.507.308.600	-
- Tại Công ty 36.67	28.972.728.425	-	49.873.132.235	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện nước Việt Nam	1.253.169.562	-	1.253.169.562	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	92	-	14.218.235.000	-
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	8.185.752.519	-	6.131.690.380	-
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	6.590.056.790	-	6.400.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	12.943.749.462	-	21.870.037.293	-
- Tại Công ty 36.66	261.943.298.765	-	141.210.128.738	-
Công ty Cổ phần Công nghệ FUTECH	23.676.638.300	-	17.524.353.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh	64.124.501.000	-	39.844.249.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	9.673.543.050	-	9.673.543.050	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp CDS	41.380.704.600	-	41.380.704.600	-
Công ty TNHH Hoàng Nhật Hồng	23.938.223.500	-	15.345.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú	18.799.316.703	-	4.645.918.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	80.350.371.612	-	28.126.015.888	-
- Tại Ban điều hành Dự án 36.25	1.020.800.899	-	1.025.992.899	-
- Tại Công ty 36.30	2.586.542.927	-	1.301.740.000	-
- Tại Công ty 36.62	95.202.520.579	-	88.057.794.087	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán	50.202.520.579	-	43.057.794.087	-
- Tại Công ty 36.63	1.784.007.559	-	1.410.452.677	-
- Tại Công ty 36.64	3.049.226.815	-	2.103.935.767	-
- Tại Công ty 36.65	2.537.293.899	-	1.005.261.722	-
- Tại Công ty 36.68	-	-	50.000.000	-
- Tại Công ty 36.72	119.078.000	-	231.772.300	-
- Tại Công ty 36.32	228.747.000	-	49.747.000	-
- Tại Trung tâm Bom mìn 20	20.000.000	-	500.000.000	-
- Tại Công ty 36.69	-	-	50.000.000	-
- Công ty TNHH BOT 36.71	17.832.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 36.62	360.722.784	-	83.564.000	-
- Công ty TNHH 36.HOME	33.000	-	-	-
	<b>430.698.467.052</b>	<b>-</b>	<b>303.234.184.025</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.437.782.382	-	1.001.245.418	-
- Phải thu về bảo hiểm	-	-	11.234.127	-
- Phải thu khác	75.304.063.859	-	94.891.567.873	-
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	1.138.810.632	-	19.428.691.760	-
Phải thu Công ty Cổ phần 36.55	18.846.625	-	16.830.695.021	-
Phải thu khác	1.119.964.007	-	2.597.996.739	-
+ Tại Ban điều hành 36.25	6.989.923.647	-	7.327.333.140	-
Nguyễn Đăng Thuần	2.882.403.624	-	2.893.940.227	-
Phải thu khác	4.107.520.023	-	4.433.392.913	-
+ Tại Công ty 36.65	25.680.564.704	-	22.202.197.085	-
Nguyễn Minh Quang	20.405.668.710	-	19.848.916.954	-
Lương Văn Trinh	5.274.895.994	-	2.353.280.131	-
+ Tại Công ty 36.67	2.934.972.516	-	4.024.850.810	-
+ Tại Công ty 36.66	2.067.083.179	-	154.116.037	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	205.199.952	-	201.156.000	-
+ Tại Công ty 36.30	838.882.549	-	845.291.533	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Tại Công ty 36.32	397.453.152	-	-	-
+ Tại Công ty 36.62	10.901.949.797	-	15.927.771.330	-
+ Tại Công ty 36.63	1.994.646.734	-	1.973.401.181	-
+ Tại Công ty 36.68	4.878.365.757	-	5.377.425.826	-
+ Tại Công ty 36.72	226.148.978	-	-	-
+ Tại Công ty 36.64	1.683.727.751	-	1.740.101.138	-
+ Tại Công ty 36.97	52.468.514	-	347.317.773	-
+ Tại Công ty TNHH BOT 36.71	974.167.283	-	950.602.271	-
+ Tại Công ty Cổ phần 36.62	14.339.698.714	-	14.380.026.989	-
+ Tại Công ty TNHH 36HOME	-	-	11.285.000	-
<b>- Phải thu tạm ứng</b>	<b>311.051.549.614</b>	<b>-</b>	<b>287.101.284.182</b>	<b>-</b>
+ Tại Văn phòng Tổng Công ty	6.962.313.020	-	8.029.791.330	-
Tạm ứng thực hiện dự án Nhà B6 Giảng Võ	2.562.004.053	-	6.028.240.410	-
Tạm ứng thực hiện dự án 55 Định Công	1.534.475	-	1.534.475	-
Tạm ứng thực hiện dự án Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	1.991.829.028	-	2.000.016.445	-
Phải thu cá nhân khác	2.406.945.464	-	-	-
+ Tại Công ty 36.67	62.943.178.268	-	55.021.757.356	-
Trần Quốc Anh	26.307.210.184	-	22.168.372.871	-
Nguyễn Đức Thắng	10.969.562.314	-	9.434.005.725	-
Phải thu cá nhân khác	25.666.405.770	-	23.419.378.760	-
+ Tại Công ty 36.66	2.944.714.218	-	22.546.037.160	-
Nguyễn Mạnh Hải	2.875.039.454	-	22.200.365.259	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	69.674.764	-	345.671.901	-
+ Tại Công ty 36.25	11.466.988.123	-	11.980.851.355	-
+ Tại Công ty 36.30	9.668.379.211	-	5.845.443.410	-
Bùi Quang Bát	3.416.991.363	-	3.473.068.401	-
Nguyễn Đình Trọng	773.152.674	-	1.749.943.175	-
Nguyễn Văn Công	2.145.764.670	-	-	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	3.332.470.504	-	622.431.834	-
+ Tại Công ty 36.62	118.766.151.127	-	100.722.199.524	-
Đặng Thái Hùng	39.484.427.898	-	34.496.339.021	-
Nguyễn Văn Căn	41.377.076.735	-	34.259.866.524	-
Nguyễn Đức Cường	27.826.922.070	-	25.423.580.658	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	10.077.724.424	-	6.542.413.321	-
+ Tại Công ty 36.63	32.727.287.902	-	33.658.858.562	-
Bùi Xuân Khánh	1.174.414.917	-	9.443.338.449	-
Nguyễn Trung Hiếu	16.813.865.143	-	16.716.599.655	-
Phải thu các chủ nhiệm công trình khác	14.739.007.842	-	7.498.920.458	-
+ Tại Công ty 36.64	888.058.758	-	2.313.227.948	-
+ Tại Công ty 36.72	21.231.160.118	-	22.269.911.103	-
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	4.037.764.290	-	519.150.932	-
+ Tại Công ty 36.32	5.573.492.300	-	4.258.465.864	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Tại Công ty 36.65	15.329.495.806	-	16.101.103.341	-
+ Tại Công ty 36.68	4.977.383.175	-	-	-
+ Tại Chi nhánh Lào	12.907.071.072	-	2.745.530.134	-
+ Tại Công ty 36.97	628.112.226	-	1.088.956.163	-
+ Tại Công ty TNHH BOT 36.71	64.192.397	-	87.869.365	-
+ Tại Công ty Cổ phần 36.62	3.205.437.509	-	-	-
	<b>391.063.025.761</b>	<b>-</b>	<b>383.093.200.965</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	7.647.714.267	-	7.050.000.000	-
	<b>7.647.714.267</b>	<b>-</b>	<b>7.050.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>11.285.000</b>	<b>-</b>	<b>11.285.000</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

**8. NỢ QUÁ HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
+ Tại Văn phòng Công ty	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
Công ty Liên danh xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135	616.606.135	616.606.135
+ Tại Công ty 36.67	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884
Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884	54.360.593.884
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	1.722.899.000	-	1.722.899.000	-
UBND Huyện Diễn Châu	1.722.899.000	-	1.722.899.000	-
+ Tại Công ty 36.30	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000	3.646.994.000
Ban Quản lý Công trình Giao thông Nghệ An	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000	3.146.994.000
Ban Quản lý Dự án 46	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Tại Công ty 36.32	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081	5.308.465.081
- Tại Công ty 36.65	1.537.654.429	1.537.654.429	1.537.654.429	1.537.654.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển BĐS HudLand	725.267.051	725.267.051	725.267.051	725.267.051
Nhà máy Z175 - Tổng cục CNQP	812.387.378	812.387.378	812.387.378	812.387.378
	<b>67.193.212.529</b>	<b>65.470.313.529</b>	<b>67.193.212.529</b>	<b>65.470.313.529</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.262.867.140	-	21.895.957.240	-
- Công cụ, dụng cụ	316.456.800	-	264.386.800	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.725.307.517.629	-	1.593.018.142.457	-
- Thành phẩm	5.607.958.996	-	8.351.452.544	-
- Hàng hóa	11.664.575	-	-	-
	<b>1.746.506.465.140</b>	<b>-</b>	<b>1.623.529.939.041</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	968.979.321.129	-	821.182.460.910	-
- Dự án "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Ba Đình (1)	495.228.119.862	-	428.073.180.111	-
- Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội (2)	8.955.536.926	-	8.708.144.086	-
- Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (3)	464.795.664.341	-	384.401.136.713	-
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	122.998.486.338	-	89.658.045.185	-
- Công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội (Phần thân)	7.770.771.628	-	7.770.771.628	-
- Công trình Bệnh viện Bạch Mai (Cơ sở 2)	23.752.537.230	-	21.561.685.970	-
- Công trình: Nhà Trung tâm đào tạo - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	3.519.434.673	-	3.519.434.673	-
- Công trình: Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần hoàn thiện (gói thầu 31 và 32)	34.476.960.958	-	37.843.565.394	-
- Công trình B6 Giảng Võ - Phần thân	17.335.937.267	-	5.072.841.076	-
- Công trình khác	36.142.844.582	-	13.889.746.444	-
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	93.335.756.283	-	94.970.320.754	-
- Công trình Kiểm toán Nhà nước (G2 Phần thân)	19.880.481.790	-	16.448.401.982	-
- Công trình Kiểm toán Nhà nước cơ sở 2 - Phần điều hòa không khí	11.288.436.608	-	24.437.944.564	-
- Công trình Kiểm toán Nhà nước cơ sở 2 - Phần điện nhẹ	12.068.534.836	-	7.678.524.555	-
- Công trình khác	50.098.303.049	-	46.405.449.653	-
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	86.456.164.971	-	79.072.138.780	-
- Công trình Hệ thống Thủy lợi Ngàn Trươi	61.770.021.330	-	61.770.021.330	-
- Công trình khác	24.686.143.641	-	17.302.117.450	-
- <i>Tại Công ty 36.25</i>	12.315.716.206	-	22.027.720.401	-

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Gói thầu 10 Xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	8.797.984.193	-	12.156.931.694	-
Công trình khác	3.517.732.013	-	9.870.788.707	-
- Tại Công ty 36.32	102.987.394.427	-	105.821.705.734	-
Công trình Thủy điện Khe Bó	3.610.575.495	-	4.375.672.409	-
Công trình Thủy điện Nậm Mô	20.329.731.434	-	20.329.731.434	-
Công trình: Quốc lộ 6, đường Hòa Lạc - Hòa Bình	14.304.301.019	-	12.082.431.489	-
Công trình Đường Yên Tịnh - Hữu Khuông	27.986.061.793	-	27.986.061.793	-
Công trình: Xây dựng Hồ sinh học	-	-	5.496.112.580	-
Công trình khác	36.756.724.686	-	35.551.696.029	-
- Tại Công ty 36.62	136.992.284.198	-	170.337.022.936	-
Đại học Kinh tế Quốc Dân - Điều hòa không khí	4.612.160.880	-	32.166.513.041	-
Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	64.701.859.105	-	79.718.390.292	-
Xây dựng phần thân Xã Đàn (Gói 32)	45.547.984.557	-	24.779.021.497	-
Công trình khác	22.130.279.656	-	33.673.098.106	-
- Tại Công ty 36.63	26.854.419.867	-	22.636.176.761	-
Công trình Đại học Kinh tế Quốc dân	18.193.192.680	-	12.251.810.183	-
Công trình khác	8.661.227.187	-	10.384.366.578	-
- Tại Công ty 36.64	24.779.159.266	-	25.189.416.433	-
Công trình Dự án 4/678	6.882.128.620	-	4.886.899.491	-
Công trình Trường Sỹ quan Chính trị gói N1	1.809.355.925	-	392.312.147	-
Công trình Viện 78 phần thân hoàn thiện	6.851.841.153	-	12.409.239.626	-
Công trình Trụ sở Công An Thanh Hóa	5.638.648.717	-	5.638.648.717	-
Công trình khác	3.597.184.851	-	1.862.316.452	-
- Tại Công ty 36.97	13.861.509.973	-	14.295.352.791	-
- Tại Chi nhánh Lào	6.341.770.744	-	23.563.355.439	-
- Tại Công ty 36.30	52.989.396.707	-	51.298.685.979	-
Công trình Ngân Hàng Nhà Nước	39.437.912.491	-	15.203.287.555	-
Công trình tòa nhà VNCC Gói 16	1.476.607.680	-	14.672.006.674	-
Công trình khác	12.074.876.536	-	21.423.391.750	-
- Tại Công ty 36.65	24.828.088.697	-	21.083.123.240	-
- Tại Công ty 36.68	24.358.289.896	-	23.353.207.242	-
Công trình Thi công trạm thu phí	5.080.417.083	-	16.808.608.800	-
Công trình khác	19.277.872.813	-	6.544.598.442	-
- Tại Công ty 36.69	3.616.009.387	-	1.850.846.644	-
- Tại Công ty 36.72	23.242.989.549	-	26.678.563.228	-
- Tại Công ty Cổ phần 36.32	370.759.991	-	-	-
	<b>1.725.307.517.629</b>	<b>-</b>	<b>1.593.018.142.457</b>	<b>-</b>

(1) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex – viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011. Ngày 23/01/2014, Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng dự án B6). Do chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện Dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho Tổng Công ty 36 - CTCP nên Tổng Công ty 36 - CTCP đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 nhận trở lại thực hiện và là Chủ đầu tư của Dự án. Tổng mức đầu tư của Dự án là 931,836 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Đến thời điểm 30/06/2018, Dự án đã xây dựng đến tầng 24. Dự kiến cuối năm 2019 dự án sẽ hoàn thành và bàn giao cho khách hàng.

(2) Dự án Metropolitan CT36 được Sở Xây dựng Hà Nội cấp Giấy phép xây dựng số 30/GPXD-SXD ngày 18/7/2014. Ngày 21/7/2014, Dự án chính thức khởi công. Tổng mức đầu tư của Dự án là 967,428 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Công trình đã hoàn thành bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 02/10/2017 và đã bàn giao phần lớn căn hộ cho khách hàng.

(3) Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La được Bộ Quốc phòng phê duyệt theo Quyết định số 4974/QĐ-BQP ngày 20/12/2012. Mục đích đầu tư: Phục vụ tái định cư các hộ gia đình tại khu tập thể 256 ngõ Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội và các hộ gia đình cán bộ phải di chuyển để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án 678; Để làm nhà công vụ hoặc bán cho cán bộ công tác tại cơ quan Bộ Quốc phòng chưa có nhà ở theo diện chính sách được Bộ Quốc phòng phê duyệt. Tổng mức đầu tư của Dự án là 676,748 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Đến thời điểm 30/06/2018, Dự án đã triển khai xây dựng xong tầng 19. Dự kiến hoàn thành và bàn giao nhà cho khách hàng vào cuối năm 2018.

Do 03 công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sản thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sản thương mại, cho thuê.

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	-	40.635.000
- Xây dựng cơ bản	113.652.703.973	96.597.619.049
<i>Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (*)</i>	<i>69.670.700.595</i>	<i>60.223.071.284</i>
<i>Dự án 4 - Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La (*)</i>	<i>43.982.003.378</i>	<i>36.374.547.765</i>
<i>Dự án số 6,8 Chùa Bộc (**)</i>	<i>17.700.655.074</i>	<i>13.480.399.897</i>
	<b>131.353.359.047</b>	<b>110.118.653.946</b>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9. Công trình " Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và Dự án 4- Khu nhà ở tái định cư 678 Xuân La vẫn tiếp tục thực hiện tuy nhiên Tổng Công ty tạm thời phân bổ chi phí phát sinh cho chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cơ sở diện tích giữa bất động sản để bán và bất động sản làm sản thương mại, cho thuê.

(\*\*) Xem chi tiết thông tin dự án tại Thuyết minh số 13. Các khoản chi phí đang tập hợp trên chi tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" bao gồm các chi phí liên quan đến dự án như: Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ và chi phí lãi vay của khoản tiền mua đất.

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.624.791.149.223	211.342.718.515	153.589.415.073	8.305.387.392	1.998.028.670.203
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(86.758.350.583)	-	-	-	(86.758.350.583)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.077.232.388)	-	-	(27.077.232.388)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.538.032.798.640</b>	<b>184.265.486.127</b>	<b>153.589.415.073</b>	<b>8.305.387.392</b>	<b>1.884.193.087.232</b>

### Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	76.768.406.565	183.023.995.095	147.391.849.533	3.820.246.579	411.004.497.772
- Khấu hao trong kỳ	18.597.658.733	5.721.115.129	1.794.793.558	799.382.896	26.912.950.316
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(540.754.103)	-	-	-	(540.754.103)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.000.780.652)	-	-	(27.000.780.652)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>94.825.311.195</b>	<b>161.744.329.572</b>	<b>149.186.643.091</b>	<b>4.619.629.475</b>	<b>410.375.913.333</b>

### Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.548.022.742.658	28.318.723.420	6.197.565.540	4.485.140.813	1.587.024.172.431
Tại ngày cuối kỳ	1.443.207.487.445	22.521.156.555	4.402.771.982	3.685.757.917	1.473.817.173.899

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 138.477.674.006 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 171.382.392.648 VND

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (* VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	31.385.135.374	488.300.000	31.873.435.374
- Mua trong kỳ	-	81.270.000	81.270.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.385.135.374</b>	<b>569.570.000</b>	<b>31.954.705.374</b>

### Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	279.893.894	279.893.894
- Khấu hao trong kỳ	-	53.449.429	53.449.429
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>333.343.323</b>	<b>333.343.323</b>

### Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	31.385.135.374	208.406.106	31.593.541.480
Tại ngày cuối kỳ	31.385.135.374	236.226.677	31.621.362.051

(\*) Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của mảnh đất tại Ngõ 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích 331 m2.

### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và Quyền thuê đất (1)	Nhà (2)	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	350.000.000.000	-	350.000.000.000
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	86.758.350.583	86.758.350.583
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>86.758.350.583</b>	<b>436.758.350.583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Chuyển từ Tài sản cố định hữu hình	-	540.754.103	540.754.103
- Khấu hao trong kỳ	-	1.075.565.853	1.075.565.853
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.616.319.956</b>	<b>1.616.319.956</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	350.000.000.000	-	350.000.000.000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>85.142.030.627</b>	<b>435.142.030.627</b>

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty bao gồm:

(1) Quyền tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/7/2016 đến ngày 12/11/2064; Tài sản trên đất là tòa nhà 5 tầng diện tích 1.240 m2, tòa nhà 2 tầng diện tích 859,9 m2 và toàn bộ tường vây bao quanh khu đất, bãi đỗ xe, đường nội bộ, trạm biến áp, hệ thống cấp thoát nước với tổng nguyên giá tại thời điểm 30/06/2018 là 350.000.000.000 đồng nằm trong Dự án công trình cao tầng, kết hợp dịch vụ thương mại.

(2) Nhà để xe và Nhà trẻ tại chung cư CT36 Dream Home - 55 Định Công, Hà Nội dùng để cho thuê có nguyên giá là 86.758.350.583 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại 30/06/2018 là 1.616.319.956 đồng, trong đó số khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2018 là 1.075.565.853 đồng.

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.309.684.940	216.418.324
- Chi phí quản lý công trình chưa phân bổ	18.980.498.011	14.398.639.866
- Các khoản khác	548.040.478	-
	<b>20.838.223.429</b>	<b>14.615.058.190</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.212.832.016	22.286.667.948
- Chi phí thuê đất nhiều năm chờ phân bổ	1.690.338.891	1.711.692.279
- Phí môi giới Bất động sản của Dự án B6 Giảng Võ và Dự án 4 - Khu đô thị định cư 678 Xuân La chưa bàn giao nhà cho khách hàng	9.478.005.694	1.739.241.288
- Phần mềm chữ ký số	1.700.568	2.380.795
- Chi phí khác	4.166.161.330	2.217.852.680
	<b>37.549.038.499</b>	<b>27.957.834.990</b>

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>556.062.612.845</b>	<b>556.062.612.845</b>	<b>334.721.439.454</b>	<b>524.819.030.658</b>	<b>365.965.021.641</b>	<b>365.965.021.641</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	152.735.247.225	152.735.247.225	27.289.149.883	152.735.247.225	27.289.149.883	27.289.149.883
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	396.973.098.622	396.973.098.622	272.883.717.024	369.733.783.433	300.123.032.213	300.123.032.213
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)			34.102.839.545		34.102.839.545	34.102.839.545
Vay cá nhân (4)	6.354.266.998	6.354.266.998	445.733.002	2.350.000.000	4.450.000.000	4.450.000.000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	9.600.000.000	9.600.000.000	1.600.000.000	9.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
	<b>565.662.612.845</b>	<b>565.662.612.845</b>	<b>336.321.439.454</b>	<b>534.419.030.658</b>	<b>367.565.021.641</b>	<b>367.565.021.641</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>	<b>879.879.183.351</b>	<b>879.879.183.351</b>	<b>127.680.664.855</b>	<b>97.231.197.438</b>	<b>910.328.650.768</b>	<b>910.328.650.768</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5)	879.879.183.351	879.879.183.351	-	15.231.197.438	864.647.985.913	864.647.985.913
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6)	-	-	127.680.664.855	82.000.000.000	45.680.664.855	45.680.664.855
	<b>879.879.183.351</b>	<b>879.879.183.351</b>	<b>127.680.664.855</b>	<b>97.231.197.438</b>	<b>910.328.650.768</b>	<b>910.328.650.768</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)	(1.600.000.000)	(9.600.000.000)	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>870.279.183.351</b>	<b>870.279.183.351</b>			<b>908.728.650.768</b>	<b>908.728.650.768</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDHM/NHCT106-TCT36 ngày 03/08/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án SXKD lĩnh vực thi công, xây lắp;
- + Thời hạn vay: Quy định trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm đã ký kết tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/Vietinbank-Incotra/HĐTC ngày 02/07/2012 và các Hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng vay có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2018: 27.289.149.883 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1195185/HĐHM/2017 ngày 15/05/2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp, rà phá bom mìn, xây dựng công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi của khách hàng; Phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng được bên ngân hàng chấp thuận; Nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ thi công các hợp đồng đầu ra;
- + Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, quy định cụ thể trong khế ước hoặc văn bản liên quan từng lần nhận nợ. Thời gian mỗi khế ước không vượt quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong các khế ước nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền quy định của Bên Ngân hàng; Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tuân thủ theo quy định của Bên ngân hàng; Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, Quyền đòi nợ đã hình thành từ các dự án, các hợp đồng được Bên Ngân hàng tài trợ và chấp thuận; Thế chấp bằng hàng hóa hình thành trong tương lai;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2018: 300.123.032.213 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4801927/HĐTD ngày 18/05/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: Không vượt quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định trong các Khế ước nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản của Tổng Công ty 36 - CTCP là Tòa nhà văn phòng trụ sở Tổng Công ty 36-CTCP tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và Tòa nhà Văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Tổng Công ty 36 - CTCP tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- + Số dư nợ gốc tại 30/06/2018: 34.102.839.545 đồng.

(4) Vay cá nhân gồm các Hợp đồng vay với các cá nhân trong năm 2017, 2018 bao gồm các điều khoản chung như sau:

+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;

+ Thời hạn vay: 12 tháng ;

+ Lãi suất cho vay: 6%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 có tính lãi là 4.000.000.000 đồng, số dư gốc vay tại 30/06/2018 không tính lãi là 450.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TC36 ngày 25/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều cụ thể như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay VAT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;

+ Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Quy định trong hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02HĐTCQTS/NHCT106-TCT36&CT36.71 ngày 14/10/2014;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2018: 864.647.985.913 đồng. Trong đó, số dư đến hạn trả trong 1 năm tới là 12.000.000.000 đồng, trả trước hạn là 10.400.000.000 đồng, còn phải trả 1.600.000.000 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 1195185/01.2017/HDCV/VPB - TCT36 ngày 29/12/2017 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều khoản sau:

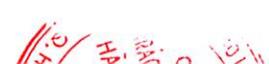
+ Mục đích vay: Tài trợ chi phí thực hiện Dự án Cải tạo, xây dựng lại nhà B6 Giảng Võ;

+ Thời hạn vay: 36 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng toàn bộ Dự án (Không bao gồm phần Tái định cư và phần giao lại cho chính quyền địa phương quản lý) thuộc sở hữu của Bên vay; Thế chấp toàn bộ các quyền tài sản phát sinh từ Dự án (Không bao gồm phần Tái định cư); Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ 3 nếu có;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2018: 45.680.664.855 đồng, đã trả trước số đến hạn trả trong 1 năm tới.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	97.382.691.834	97.382.691.834	145.435.606.618	145.435.606.618
Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
Công ty Cổ phần 36.55	27.311.575.753	27.311.575.753	71.085.607.173	71.085.607.173
Các khoản phải trả người bán khác	31.571.116.081	31.571.116.081	35.849.999.445	35.849.999.445
- <i>Tại Công ty 36.66</i>	254.694.727.383	254.694.727.383	289.785.832.246	289.785.832.246
Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư Xây lắp và Thương mại và Công nghệ An Phú	39.848.063.362	39.848.063.362	44.220.889.301	44.220.889.301
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	26.316.653.755	26.316.653.755	26.316.653.755	26.316.653.755
Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	22.904.591.000	22.904.591.000	22.904.591.000	22.904.591.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	18.988.424.243	18.988.424.243	1.278.431.640	1.278.431.640
Các khoản phải trả người bán khác	146.636.995.023	146.636.995.023	195.065.266.550	195.065.266.550
- <i>Tại Công ty 36.67</i>	294.846.279.231	294.846.279.231	341.990.307.459	341.990.307.459
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	21.489.173.880	21.489.173.880	34.335.495.112	34.335.495.112
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	13.562.489.965	13.562.489.965	20.251.819.640	20.251.819.640
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao CB	26.564.316.195	26.564.316.195	23.647.175.510	23.647.175.510
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	16.835.132.615	16.835.132.615	17.535.132.615	17.535.132.615
Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	20.092.492.352	20.092.492.352	20.092.492.352	20.092.492.352
Các khoản phải trả người bán khác	196.302.674.224	196.302.674.224	226.128.192.230	226.128.192.230
- <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	33.850.150.856	33.850.150.856	31.856.599.678	31.856.599.678
Công ty Cổ phần TABICO Nghệ An	5.629.074.000	5.629.074.000	5.629.074.000	5.629.074.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh	8.335.156.200	8.335.156.200	9.576.193.520	9.576.193.520
Các khoản phải trả người bán khác	19.885.920.656	19.885.920.656	16.651.332.158	16.651.332.158
- <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	33.426.382.940	33.426.382.940	38.963.000.156	38.963.000.156
- <i>Tại Công ty 36.30</i>	70.343.685.954	70.343.685.954	71.629.507.502	71.629.507.502
- <i>Tại Công ty 36.32</i>	76.592.385.213	76.592.385.213	82.410.496.189	82.410.496.189
- <i>Tại Công ty 36.62</i>	239.748.955.305	239.748.955.305	252.068.948.556	252.068.948.556
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đồng Tiến	19.512.574.021	19.512.574.021	19.591.470.421	19.591.470.421
Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	25.747.229.169	25.747.229.169	29.485.194.907	29.485.194.907
Công ty Cổ phần Nhật Nam	13.891.050.112	13.891.050.112	24.846.754.586	24.846.754.586
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	25.903.809.776	25.903.809.776	24.215.326.020	24.215.326.020
Các khoản phải trả người bán khác	154.694.292.227	154.694.292.227	153.930.202.622	153.930.202.622
- <i>Tại Công ty 36.63</i>	20.737.296.886	20.737.296.886	23.412.733.656	23.412.733.656
- <i>Tại Công ty 36.64</i>	103.908.825.513	103.908.825.513	112.587.863.251	112.587.863.251
- <i>Tại Công ty 36.65</i>	31.858.593.295	31.858.593.295	39.382.887.448	39.382.887.448
- <i>Tại Công ty 36.68</i>	73.464.457.491	73.464.457.491	101.237.761.229	101.237.761.229
- <i>Tại Công ty 36.69</i>	-	-	952.838.890	952.838.890

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty 36.72	37.500.661.399	37.500.661.399	38.998.015.511	38.998.015.511
- Tại Công ty 36.97	13.121.807.778	13.121.807.778	15.218.487.270	15.218.487.270
- Công ty TNHH BOT 36.71	68.043.002.799	68.043.002.799	70.837.062.688	70.837.062.688
- Công ty Cổ phần 36.62	243.503.280	290.402.483	3.470.080.701	3.470.080.701
- Công ty Cổ phần 36.HOME	183.248.000	183.248.000	220.553.600	220.553.600
	<b>1.449.946.655.157</b>	<b>1.449.993.554.360</b>	<b>1.660.458.582.648</b>	<b>1.660.458.582.648</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	<b>27.311.575.753</b>	<b>27.311.575.753</b>	<b>71.085.607.173</b>	<b>71.085.607.173</b>
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	520.823.786.229	145.345.493.234
Khách hàng mua nhà Dự án 4 - 678 Bộ Quốc Phòng	318.306.850.807	112.925.924.262
Khách hàng mua nhà Dự án B6 Giảng Võ	193.568.259.930	18.549.845.929
Các khoản khách hàng trả trước khác	8.948.675.492	13.869.723.043
- Tại Công ty 36.67	123.315.134.094	120.873.068.157
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	16.205.194.798	28.917.430.585
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ quan Kiểm toán nhà nước	55.887.876.616	80.508.307.650
Các khoản khách hàng trả trước khác	51.222.062.680	11.447.329.922
- Tại Công ty 36.66	399.900.433.282	342.167.748.659
Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm - Bộ Y tế	311.555.407.400	217.117.185.600
Viện Y học Cổ truyền Quân đội	65.134.868.028	96.995.440.300
Học Viện Quân Y	17.175.431.000	20.149.682.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	6.034.726.854	7.905.440.759
- Tại Công ty 36.62	223.856.035.658	238.763.577.997
Tổng Cục Chính trị - Quân đội Nhân dân Việt Nam	184.146.714.073	184.622.714.073
Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	-	14.794.800.339
Ban Quản lý Dự án 678 Bộ Quốc Phòng	25.858.949.585	39.109.268.000
Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	13.850.372.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	-	236.795.585
- Tại Công ty 36.64	9.937.833.041	13.021.216.041
Ban Quản lý Dự án 678	1.576.601.764	1.576.601.764
Ban Quản lý Khu vực Phát triển Đô thị Tỉnh Sơn La	7.853.400.000	2.853.400.000
Các khoản khách hàng trả trước khác	507.831.277	8.591.214.277
- Tại Công ty 36.30	17.056.369.184	32.981.661.384
Cục Quản Trị - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.056.369.184	29.370.043.148
Các khoản khách hàng trả trước khác	-	3.611.618.236
- Tại Công ty 36.63	3.801.050.777	5.871.557.998
Trường Trung cấp luật Quảng Bình	2.114.073.538	5.839.659.759
Lữ đoàn thông tin 80/QK4	1.655.079.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	31.898.239	31.898.239

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tại Công ty 36.68	14.908.880.000	15.765.649.800
Bộ tư lệnh Tăng thiết giáp	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	-	7.171.638.800
Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Trị	-	2.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	6.986.400.000	-
Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	1.828.469.000	-
Các khoản khách hàng trả trước khác	94.011.000	94.011.000
- Tại Ban điều hành dự án 36.25	9.815.482.000	11.541.091.000
- Tại Công ty 36.32	2.675.943.664	3.914.948.230
- Tại Công ty 36.65	20.213.253.249	23.780.410.500
Ngân hàng Chính sách xã hội Hà Nội	3.730.252.500	4.633.423.200
Nhà máy Thuốc lá Thăng Long	16.483.000.749	19.146.987.300
- Tại Công ty 36.69	401.840.000	703.662.000
- Tại Công ty 36.72	10.695.628.000	5.772.097.000
- Tại Chi nhánh Lào	36.416.974.478	37.784.418.607
- Tại Công ty 36.97	181.130.500	180.115.000
- Tại Trung tâm bom mìn 20	20.772.074.466	13.157.152.000
- Công ty Cổ phần 36.62	759.244.900	200.000.000

<b>1.415.531.093.522</b>	<b>1.011.823.867.607</b>
--------------------------	--------------------------

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

<b>157.852.028</b>	<b>7.171.638.800</b>
--------------------	----------------------

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	57.733.713.768	15.059.122.567	14.674.448.089	35.140.734.478	65.076.650.888	1.935.773.298
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.337.378.729	6.230.142.299	4.657.522.228	11.384.217	4.921.383.017
- Thuế thu nhập cá nhân	79.762.332	192.037.302	712.667.570	845.956.497	97.310.066	76.296.109
- Thuế tài nguyên	-	185.984.267	1.035.141.600	1.131.426.167	-	89.699.700
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55.986.500	4.710.415.488	4.737.359.252	-	29.042.736
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	212.899.072	403.798.148	191.899.076	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.577	68.261.224	174.181.877	194.345.580	36.577	48.097.521
	<b>57.814.512.677</b>	<b>18.898.770.589</b>	<b>27.749.895.995</b>	<b>47.111.142.350</b>	<b>65.377.280.824</b>	<b>7.100.292.381</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- DA4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư DA4	5.200.000	5.200.000
- Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn:	40.852.510.942	20.219.343.165
<i>Chi phí trích trước thực hiện Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội</i>	116.966.999	3.671.517.999
<i>Chi phí thi công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội - Phần hoàn thiện (Gói thầu số 31)</i>	250.447.035	250.447.035
<i>Chi phí vật tư công trình Viện Y học Cổ truyền Quân đội Phần thân</i>	1.290.741.368	1.290.741.368
<i>Chi phí trích trước công trình B6 Giảng Võ - Phần hoàn thiện</i>	3.749.430.774	-
<i>Chi phí trích trước công trình B6 Giảng Võ - Phần thân</i>	7.758.561.800	-
<i>Trích trước chi phí công Trình Gói thầu HH12 - Học viện Quân Y</i>	4.462.524.534	-
<i>Trích trước chi phí công trình Trụ sở Ngân hàng Nhà nước - Phần nhôm kính</i>	4.302.641.803	-
<i>Trích trước chi phí công trình Khu nhà ở gia đình cán bộ Quân đội Dự án 4-678</i>	769.659.660	-
<i>Trích trước chi phí Công trình Sở chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng</i>	1.587.662.215	-
<i>Chi phí công trình Khối nhà ở cao tầng Lô 1, Lô 2</i>	-	3.745.934.824
<i>Chi phí công trình Trường Sĩ Quan Chính Trị Gói N1</i>	-	55.350.000
<i>Trích trước chi phí công trình Viện 78 Phần thân và phần hoàn thiện</i>	784.314.264	-
<i>Trích trước chi phí công trình Dự án 4/678</i>	8.923.330.574	-
<i>Công trình Đầu tư Xây dựng Quảng trường Tây Bắc tỉnh Sơn La</i>	863.531.399	-
<i>Chi phí công trình Thi công cọc đại trà Xã Đàn - Gói thầu 16</i>	1.592.933.291	1.592.933.291
<i>Chi phí công trình Thi công cọc thí nghiệm DADT XD TT phát thanh truyền hình Quân đội</i>	37.176.318	37.176.318
<i>Trích trước chi phí Thi công xây dựng tường vây, phá dỡ công trình hiện trạng TTPPTH Quân đội</i>	2.164.407.391	2.164.407.391
<i>Chi phí công trình lắp đặt hệ thống thang máy trụ sở làm việc Tổng cục thuế</i>	-	548.277.273
<i>Chi phí công trình Văn phòng Chính Phủ</i>	-	4.991.273.482
<i>Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tại Công ty TNHH MTV BOT 36.71</i>	1.036.461.573	1.036.461.573
<i>Trích trước các khoản chi phí công trình đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tại Công ty TNHH 36HOME</i>	-	107.136.000
<i>Chi phí khác</i>	1.161.719.944	727.686.611
	<b>40.857.710.942</b>	<b>20.224.543.165</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.077.123.152	2.226.584.309
- Bảo hiểm xã hội	2.278.517.394	44.519.252
- Bảo hiểm y tế	406.695.893	13.309.878
- Bảo hiểm thất nghiệp	69.812.280	5.932.500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	189.636.905.957	181.430.036.901
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	24.672.263.389	27.760.169.780
<i>Phải trả khác về thuế GTGT 2% đã tạm nộp ở các địa phương</i>	4.988.009.918	6.939.642.992
<i>Phải trả về phí bảo trì Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A Phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội</i>	17.175.476.074	16.920.754.590
<i>Phải trả về tiền lãi vay theo Thông báo ngân hàng</i>	1.878.628.169	2.429.416.091

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn (tiếp)</b>		
Phải trả khác	630.149.228	1.470.356.107
+ <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	12.750.582.428	34.053.387.513
Phải trả ông Trịnh Văn Hiến về chi phí công trình	7.441.357.925	8.252.355.037
Phải trả ông Trương Công Sơn về chi phí công trình	2.055.142.344	24.118.825.004
Phải trả ông Trương Văn Phúc về chi phí công trình	2.380.521.211	-
Phải trả các đối tượng khác	873.560.948	1.682.207.472
+ <i>Tại Trung tâm bom mìn 20</i>	55.509.468.768	55.509.468.768
Phải trả ông Thái Khắc Dũng về chi phí công trình	24.079.949.733	24.037.686.714
Phải trả ông Thái Minh Tuấn về chi phí công trình	15.368.240.376	15.368.240.376
Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình	4.029.934.000	4.029.934.000
Phải trả ông Nguyễn Thế Vinh về chi phí công trình	3.795.058.313	3.795.058.313
Phải trả các đối tượng khác	8.236.286.346	8.278.549.365
+ <i>Tại Ban điều hành dự án 36.25</i>	6.071.035.851	4.929.262.224
+ <i>Tại Công ty 36.32</i>	13.643.441.458	5.941.605.108
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	1.766.708.138	801.541.311
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	4.809.624.730	-
Phải trả ông Nguyễn Huy Nam về chi phí công trình	2.341.287.199	302.070.212
Phải trả các đối tượng khác	4.725.821.391	4.837.993.585
+ <i>Tại Công ty 36.62</i>	3.801.836.903	6.711.562.361
Phải trả ông Nguyễn Đức Cường về chi phí công trình	1.063.284.922	3.079.540.273
Phải trả ông Trần Văn Hưng về chi phí công trình	2.301.192.142	3.300.944.551
Phải trả các đối tượng khác	437.359.839	331.077.537
+ <i>Tại Công ty 36.67</i>	35.572.370.995	-
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	10.780.341.668	-
Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình	5.101.743.127	-
Phải trả các đối tượng khác	19.690.286.200	-
+ <i>Tại Công ty 36.68</i>	2.875.229.713	3.336.885.670
Phải trả ông Lê Minh Đức về chi phí công trình	348.591.962	245.486.047
Phải trả ông Nguyễn Quang Đạo về chi phí công trình	89.184.349	1.542.871.993
Phải trả ông Nguyễn Việt Anh về chi phí công trình	2.037.539.312	743.806.269
Phải trả các đối tượng khác	399.914.090	804.721.361
+ <i>Tại Công ty 36.30</i>	5.910.649.906	10.018.030.188
+ <i>Tại Công ty 36.65</i>	24.936.125.944	28.156.962.173
Phải trả ông Nguyễn Đăng Hiếu về chi phí công trình	24.318.029.518	27.538.865.747
Phải trả ông Lương Văn Trinh về chi phí công trình	618.096.426	618.096.426
+ <i>Tại Công ty 36.66</i>	1.198.270.233	1.182.144.028
+ <i>Tại Công ty 36.72</i>	1.282.978.089	3.826.427.644
+ <i>Tại Công ty 36.63</i>	488.186	488.786
+ <i>Tại Công ty 36.64</i>	1.097.698.412	3.642.658
- Các khoản phải trả phải nộp khác tại Công ty TNHH 36.HOME	287.300.000	297.100.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác tại Công ty Cổ phần 36.62	27.165.682	-
	<b>194.469.054.676</b>	<b>184.017.482.840</b>

**b) Dài hạn**

+ Tại Văn phòng Tổng công ty	575.344.262.814	581.816.898.176
Phải trả BQP tiền dự án 4/678 - Khu nhà ở căn hộ tái định cư Dự án 4	200.889.879.200	200.889.879.200
Phải trả về việc nhận chuyển giao dự án Xuân La	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	71.924.956.000	71.035.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	103.754.741.434	153.734.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital - Hợp tác Kinh doanh dự án Khu nhà Cao tầng 6-8 Chùa Bộc (*)	79.199.690.000	36.345.000.000
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	9.005.157.081	9.105.109.898
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án 4/678	12.288.151.533	12.376.221.512
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 55 Định Công	17.591.824.237	17.591.824.237
Phải trả các đối tượng khác	689.863.329	739.863.329
+ Tại Công ty 36.66	8.346.000.000	12.240.800.000
Phải trả BQP Công trình 25H - Điện nước, thiết bị	8.346.000.000	12.240.800.000
+ Tại Trung tâm bom mìn 20	42.265.891.315	42.265.891.315
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	42.265.891.315	42.265.891.315
+ Tại Ban điều hành dự án 36.25	21.410.193.955	27.254.461.000
Phải trả BQP tiền thực hiện dự án vùng sâu vùng xa	21.410.193.955	27.254.461.000
+ Tại Công ty 36.30	-	6.000.000.000
Phải trả BQP về kinh phí thi công gói thầu S2	-	6.000.000.000
+ Tại Công ty 36.67	-	36.436.339.359
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Cường về chi phí công trình	-	2.895.529.992
Phải trả ông Nguyễn Viết Lượng về chi phí công trình	-	4.795.021.965
Phải trả ông Trần Mạnh Tiến về chi phí công trình	-	6.329.653.437
Phải trả ông Trần Quốc Anh về chi phí công trình	-	9.820.746.103
Phải trả các đối tượng khác	-	12.595.387.862
+ Tại Công ty 36.62	2.374.500.000	3.482.600.000
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H - ĐHKK 25H Phan Đình Phùng	2.374.500.000	3.482.600.000
+ Tại Công ty 36.32	19.894.831.266	34.984.889.826
Phải trả ông Nguyễn Bá Thành về chi phí công trình	8.341.429.854	12.611.606.967
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	834.982.064	834.982.064
Phải trả ông Trần Huy Chuyển về chi phí công trình	2.187.593.090	2.187.593.090
Phải trả ông Vũ Tuấn Anh về chi phí công trình	89.382.240	10.169.376.240
Phải trả các đối tượng khác	8.441.444.018	9.181.331.465
+ Tại Công ty 36.64	4.279.500.000	6.276.600.000
Phải trả BQP kinh phí Công trình 25H phần hoàn thiện	4.279.500.000	6.276.600.000
+ Tại Công ty 36.68	11.984.657.447	12.116.316.761

**685.899.836.797      762.874.796.437**

**c) Phải trả khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**103.754.741.434      153.734.000.000**

(\*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với 03 đơn vị là Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định 4 bên hợp tác thực hiện dự án. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng Công ty 36-CTCP đứng ra làm đầu mỗi thu tiền và thanh toán cho bên bán. Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36-CTCP quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng Công ty 36-CTCP để điều hành quản lý dự án. Ngày 31/12/2017, 4 bên thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được xác định là Tổng Công ty 36-CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 30%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 20%. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng Nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác giải phóng mặt bằng.

Ngày 01/06/2018, 4 bên ký bổ sung phụ lục hợp đồng số 01/2018/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó tỷ lệ vốn góp đầu tư được điều chỉnh là Tổng Công ty 36-CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 25,75%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 24,25%.

Theo điều khoản của hợp đồng, kết quả kinh doanh (lợi nhuận) từ Dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế của các bên sau khi trừ đi các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước Dự án B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	3.750.000.000	3.750.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	26.823.070
	<b>3.750.000.000</b>	<b>3.776.823.070</b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>941.932.986</b>	<b>1.907.392.777</b>	<b>21.642.485.625</b>	-	<b>454.491.811.388</b>
Tăng do đầu tư mới Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.434.589.390	4.777.392	17.439.366.782
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.629.000.000)	-	(21.629.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(12.190.526)	-	(12.190.526)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>941.932.986</b>	<b>1.907.392.777</b>	<b>17.435.884.489</b>	<b>20.004.777.392</b>	<b>470.289.987.644</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>936.000.000.000</b>	<b>941.932.986</b>	<b>1.907.392.777</b>	<b>60.812.204.426</b>	<b>20.941.838.515</b>	<b>1.020.603.368.704</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	4.805.905.143	(46.990.462)	4.758.914.681
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.118.099.463	(9.471.628.765)	-	(5.353.529.302)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>936.000.000.000</b>	<b>941.932.986</b>	<b>6.025.492.240</b>	<b>56.146.480.804</b>	<b>20.894.848.053</b>	<b>1.020.008.754.083</b>

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2018/QN-ĐHDCĐ36 ngày 10 tháng 04 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.118.099.463
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	4.118.099.463
Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	1.235.429.839
Chia cổ tức (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 548 đ)	51.327.090.036

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty chưa chốt quyền nhận cổ tức tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), do vậy Tổng Công ty chưa thanh toán tiền cổ tức cho cổ đông.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Quốc Phòng	172.000.000.000	18,38%	172.000.000.000	18,38%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	213.321.420.000	22,79%	213.321.420.000	22,79%
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	66.512.000.000	7,11%	66.512.000.000	7,11%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	56.561.330.000	6,04%	56.411.330.000	6,03%
Ông Nguyễn Đăng Giáp	125.058.920.000	13,36%	123.200.990.000	13,16%
Ông Nguyễn Văn Hiền	96.107.650.000	10,27%	96.107.650.000	10,27%
Cổ đông khác	206.438.680.000	22,05%	208.446.610.000	22,26%
	<b>936.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>936.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	936.000.000.000	430.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	936.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	21.629.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	21.629.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	21.629.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	21.629.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.600.000	93.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.600.000	93.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	93.600.000	93.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.600.000	93.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	93.600.000	93.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Tổng Công ty**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.025.492.240	1.907.392.777
	<b>6.025.492.240</b>	<b>1.907.392.777</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản cho thuê ngoài**

Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 14/2018/HĐCTMB/BĐS/TCT 36 ngày 01/04/2018 với Bà Hoàng Thị Hải Yến về việc cho thuê khu vực Trườnghầm non (nhà trẻ) trong tòa CT 36B thuộc dự án Metropolitan CT36 tại địa chỉ Tổ 24, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (Bao gồm tầng 2 của tòa này).

Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 186/2018/HĐ-BĐS/TCT 36 ngày 18/06/2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Quốc tế Minh Anh ATC về việc cho thuê phần mặt bằng với tổng diện tích 6.078 m2 tại tầng 3 + 4 + 5, khu đỗ xe thuộc dự án Metropolitan tại địa chỉ: Tổ 24, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty còn 6 vị trí thuê đất chưa xác định thời hạn, chưa có hợp đồng thuê cụ thể tại các địa điểm sau:

- + Trụ sở TCT 36 - Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;
- + Số 1075 - Đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- + Xã Tây Tựu, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- + Tổ 6, Khu Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội;
- + Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội;
- + Tổ 48, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	13.130.006.364	9.972.449.074
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.838.573.167	74.018.319.613
Doanh thu hợp đồng xây dựng	735.672.378.205	952.018.898.403
Doanh thu kinh doanh bất động sản	31.988.182	294.066.800
	<b>821.672.945.918</b>	<b>1.036.303.733.890</b>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

<b>136.220.510.335</b>	-
------------------------	---

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.591.288.618	7.147.739.125
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.872.168.775	23.454.971.009
Giá vốn của hoạt động xây dựng	701.034.420.757	920.808.743.485
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	16.071.629
	<b><u>738.497.878.150</u></b>	<b><u>951.427.525.248</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	404.240.301	276.220.673
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	187.502.687	216.792.886
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.454.184.059
	<b><u>591.742.988</u></b>	<b><u>4.947.197.618</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	50.798.941.529	51.728.335.640
	<b><u>50.798.941.529</u></b>	<b><u>51.728.335.640</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.231.140.351	1.454.216.362
Chi phí nhân công	13.297.762.869	12.193.069.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.239.544.882	5.561.583.759
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.028.734.241	1.810.604.421
Chi phí khác bằng tiền	12.889.776.035	4.230.305.616
	<b><u>36.691.958.378</u></b>	<b><u>25.255.779.531</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.641.730.082	-
Lãi dự án của các đơn vị thành viên thực hiện	7.151.455.006	7.068.685.718
Thu nhập khác từ khoản không phải trả cho Ngân hàng SHB theo giấy xác nhận kết quả thi hành án của tòa án	-	1.870.675.770
Thu nhập khác	61.797.616	323.094.819
	<b>10.854.982.704</b>	<b>9.262.456.307</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	6.228.329.317	5.608.844.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	1.812.982	2.985.870
	<b>6.230.142.299</b>	<b>5.611.830.815</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.104.151.124	1.245.987.697
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.104.151.124</b>	<b>1.245.987.697</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (Khoản thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước của HDKD bất động sản)	(3.858.163.427)	(949.450.201)
	<b>(3.858.163.427)</b>	<b>(949.450.201)</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.805.905.143	17.434.589.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.805.905.143	17.434.589.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	93.600.000	43.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>51</b>	<b>405</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.799.847.904	880.085.304.863
Chi phí nhân công	150.885.673.610	219.370.368.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.041.965.598	34.979.645.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.465.873.874	124.412.829.900
Chi phí khác bằng tiền	73.542.357.166	71.353.145.710
	<b>904.735.718.152</b>	<b>1.330.201.294.703</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.260.650.169	-	276.148.600.519	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.186.144.097.727	(1.722.899.000)	1.401.711.150.456	(1.722.899.000)
	<b>1.364.404.747.896</b>	<b>(1.722.899.000)</b>	<b>1.677.859.750.975</b>	<b>(1.722.899.000)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	1.276.293.672.409	1.435.941.796.196
Phải trả người bán, phải trả khác	2.330.315.546.630	2.607.350.861.925
Chi phí phải trả	40.857.710.942	20.224.543.165
	<b>3.647.466.929.981</b>	<b>4.063.517.201.286</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.260.650.169	-	-	178.260.650.169
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.176.773.484.460	7.647.714.267	-	1.184.421.198.727
	<b>1.355.034.134.629</b>	<b>7.647.714.267</b>	<b>-</b>	<b>1.362.681.848.896</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	276.148.600.519	-	-	276.148.600.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.392.938.251.456	7.050.000.000	-	1.399.988.251.456
	<b>1.669.086.851.975</b>	<b>7.050.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.676.136.851.975</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	367.565.021.641	908.728.650.768	- 1.276.293.672.409	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.644.415.709.833	685.899.836.797	- 2.330.315.546.630	
Chi phí phải trả	40.857.710.942	-	- 40.857.710.942	
	<b>2.052.838.442.416</b>	<b>1.594.628.487.565</b>	<b>- 3.647.466.929.981</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	565.662.612.845	870.279.183.351	- 1.435.941.796.196	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.844.476.065.488	762.874.796.437	- 2.607.350.861.925	
Chi phí phải trả	20.224.543.165	-	- 20.224.543.165	
	<b>2.430.363.221.498</b>	<b>1.633.153.979.788</b>	<b>- 4.063.517.201.286</b>	

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	462.402.104.309	757.811.421.220
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(622.050.228.096)	(845.587.226.670)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đang còn tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:

- Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng, tuy nhiên chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và phải trả trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 liên quan đến công trình này lần lượt là 5.308.465.081 đồng, 20.329.731.434 đồng và 4.148.957.152 đồng. Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng Công ty 36 trong việc xây dựng công trình xây dựng Thủy điện Nậm Mô theo hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền là 53.652.596.473 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp Giám đốc thẩm.

- Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Coma 18 đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, tuy nhiên Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 với chủ đầu tư là 54.360.593.884 đồng. Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty 36- CTCP, đồng thời buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thực hiện thanh toán trả Tổng Công ty số tiền: 87.479.582.612 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.593.884 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 33.118.987.808 đồng). Theo bản án Phúc thẩm số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả Tổng Công ty 36-CTCP số tiền là 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/07/2018, Tổng Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Coma 18 và Chi cục thi hành án Dân sự Quận Hà Đông. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Coma 18 đã phối hợp với Tổng Công ty 36 để tiến hành thương lượng xác định giá trị tài sản tại số 38 Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông nhằm đối trừ vào công nợ phải trả Tổng Công ty 36 - CTCP để thi hành án theo phán quyết của Tòa phúc thẩm.

Theo Quyết định số 280/QĐ - TTg ngày 22/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thi Tổng Công ty 36 đề nghị xin thuê đất của Nhà nước và trả tiền thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất. Tại thời điểm 30/06/2018, Tổng Công ty 36 vẫn còn 6 vị trí đất thuê chưa ký hợp đồng thuê đất (Chi tiết tại thuyết minh số 23 của Báo cáo tài chính giữa niên độ).

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BOT	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	735.672.378.205	62.059.781.819	23.940.785.894	821.672.945.918
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>34.637.957.448</b>	<b>45.701.619.769</b>	<b>2.835.490.551</b>	<b>83.175.067.768</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ				21.315.975.101
Tài sản bộ phận		303.908.320.748		303.908.320.748
Tài sản không phân bổ				5.780.835.877.416
<b>Tổng Tài sản</b>				<b>6.106.060.173.265</b>
Nợ phải trả của các bộ phận		840.366.064.704		840.366.064.704
Nợ phải trả không phân bổ				4.246.501.998.076
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>840.366.064.704</b>		<b>5.086.868.062.780</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>136.220.510.335</b>	-
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	136.220.510.335	-
<b>Thầu phụ xây lắp</b>		-	<b>(1.350.970.983)</b>
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	-	(1.350.970.983)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>64.060.381.627</b>	<b>50.737.773.335</b>
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	4.908.467.933	4.815.623.747
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	59.151.913.694	45.922.149.588
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>11.285.000</b>	<b>11.285.000</b>
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	11.285.000	11.285.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>27.311.575.753</b>	<b>71.085.607.173</b>
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	27.311.575.753	71.085.607.173
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>157.852.028</b>	<b>7.171.638.800</b>
Công ty TNHH BOT QL6 Hoà Lạc - Hoà Bình	Công ty liên kết	157.852.028	7.171.638.800
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>103.754.741.434</b>	<b>153.734.000.000</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	Cổ đông lớn	103.754.741.434	153.734.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	561.042.400	384.044.358
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.401.910.900	1.773.983.642

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Phạm Thanh Lâm

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Sắc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Giáp

